

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2009

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		92,802,634,752	114,120,764,629
I	Tiền	110		18,482,415,921	7,481,910,117
1	Tiền	111	V.01	18,482,415,921	7,481,910,117
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000	10,000,000
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		20,000,000	10,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		24,523,373,564	45,202,496,820
1	Phải thu của khách hàng	131		18,723,509,281	39,530,383,650
2	Trả trước cho người bán	132		5,307,280,325	5,543,479,168
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	492,583,958	128,634,002
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		44,975,740,355	56,553,268,660
1	Hàng tồn kho	141	V.04	44,975,740,355	56,553,268,660
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,801,104,912	4,873,089,032
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126,010,600	176,934,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,598,635,821	2,013,095,503
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	2,500,000,000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,076,458,491	183,059,000
B	Tài sản dài hạn	200		93,152,830,703	97,028,669,039
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		78,535,998,390	82,003,532,155
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,002,763,369	61,962,788,732
	- Nguyên giá	222		114,468,261,368	124,876,283,308
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,465,497,999)	(62,913,494,576)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,020,000,000	10,020,000,000
	- Nguyên giá	228		10,030,000,000	10,030,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,000,000)	(10,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12,513,235,021	10,020,743,423
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,936,250,000	14,003,500,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	16,867,350,000	16,934,600,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		654,853,952	995,908,523
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	394,452,005	745,106,576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		260,401,947	250,801,947
				-	-
Tổng cộng tài sản		250		185,955,465,455	211,149,433,668
Nguồn vốn				-	-
A	Nợ phải trả	300		73,231,906,447	88,322,626,228
I	Nợ ngắn hạn	310		72,798,481,642	88,278,840,304
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,198,495,331	36,073,022,895
2	Phải trả cho người bán	312		19,229,002,797	19,649,273,250
3	Người mua trả tiền trước	313		11,046,116,989	14,879,219,269
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,208,861,196	731,022,513
5	Phải trả công nhân viên	315		6,654,069,415	15,482,331,746
6	Chi phí phải trả	316	V.17	255,624,756	799,705,965
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8,206,311,158	664,264,666
				-	-
II	Nợ dài hạn	320		433,424,805	43,785,924
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4	Vay dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		433,424,805	43,785,924
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		112,723,559,008	122,826,807,440
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110,077,554,380	121,933,656,748
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46,694,970,000	46,694,970,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		47,990,911,925	47,846,392,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413		(88,750,000)	(88,750,000)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		12,668,972,257	14,280,967,977
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		2,730,049,318	2,730,049,318
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		81,400,880	10,470,027,083
				-	-
II	Nguồn kinh phí	420		2,646,004,628	893,150,692
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		2,646,004,628	893,150,692
2	Nguồn kinh phí	422	V.23	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
				-	-
Tổng cộng nguồn vốn		430		185,955,465,455	211,149,433,668

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Nguyễn Minh Hằng



Ngày 16 tháng 07 năm 2009

Tổng giám đốc


Nguyễn Ân